

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ...2483..... Ngày: 01/4/2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Vĩnh Phúc**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 97/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Vĩnh Phúc với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	123.650	100			123.650	100
1	Đất nông nghiệp	86.382	69,86	73.754	596	74.350	60,13
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.624	40,08	30.420	275	30.695	41,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	27.750		25.500	10	25.510	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.563	9,91		6.332	6.332	8,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.962	4,59	6.620	317	6.937	9,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	15.126	17,51	15.200	157	15.357	20,65
1.5	Đất rừng sản xuất	13.486	15,61	6.694	26	6.720	9,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.584	4,15	4.245	99	4.344	5,84
2	Đất phi nông nghiệp	35.109	28,39	49.372		48.827	39,49

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	257	0,73		343	343	0,70
2.2	Đất quốc phòng	1.284	3,66	2.834	7	2.841	5,82
2.3	Đất an ninh	333	0,95	587		587	1,20
2.4	Đất khu công nghiệp	1.451	4,13	6.407		4.933	8,84
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.224</i>		<i>6.407</i>		<i>4.318</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>227</i>			<i>615</i>	<i>615</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	25	0,07		115	115	0,24
2.6	Đất di tích, danh thắng	125	0,36	1.526		348	0,71
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	0,05	297		295	0,60
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	0,57		235	235	0,48
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	749	2,13		991	991	2,03
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.019	37,49	18.826		18.826	38,56
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>148</i>		<i>178</i>	<i>119</i>	<i>297</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>89</i>		<i>174</i>	<i>28</i>	<i>202</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>609</i>		<i>1.400</i>	<i>264</i>	<i>1.664</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>354</i>		<i>545</i>	<i>51</i>	<i>596</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.669	4,75	3.079	120	3.199	6,55
3	Đất chưa sử dụng	2.159	1,75	524		473	0,38
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			524		473	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			1.635	51	1.686	
4	Đất đô thị	12.539	10,14		24.144	24.144	19,53
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.141	12,24		15.141	15.141	12,24
6	Đất khu du lịch	567	0,46		1.416	1.416	1,15

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011 -2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.687	8.682	5.005
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	3.140	1.873	1.267
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.171	1.398	773
1.3	Đất rừng phòng hộ	700	372	328
1.4	Đất rừng đặc dụng	269	98	171
1.5	Đất rừng sản xuất	3.897	2.589	1.308
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	370	230	140
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	100		100

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	1.314	921	393
	Trong đó:			
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.175	921	254
1.2	Đất rừng sản xuất	130		130
2	Đất phi nông nghiệp	372	269	103
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	98	70	28
2.2	Đất an ninh	5	5	
2.3	Đất khu công nghiệp	12		12
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	80	66	14
2.5	Đất di tích, danh thắng	10	10	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	32	31
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	42	42	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	43	39	4

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xác lập ngày 31 tháng 7 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Vĩnh Phúc với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Phân theo từng năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	123.650	123.650	123.650	123.650	123.650	123.650
1	Đất nông nghiệp	86.382	86.050	85.578	83.875	81.330	78.621
1.1	Đất trồng lúa	34.624	34.447	34.357	33.734	32.893	32.112
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>27.750</i>	<i>27.599</i>	<i>27.598</i>	<i>27.264</i>	<i>26.870</i>	<i>26.601</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.563	8.559	8.361	8.030	7.661	7.165
1.3	Đất rừng sản xuất	13.486	13.382	13.242	12.882	11.012	9.421
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.962	3.962	4.155	4.329	5.041	5.717
1.5	Đất rừng đặc dụng	15.126	15.126	15.126	15.122	15.349	15.299
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.584	3.570	3.603	3.704	3.847	4.016
2	Đất phi nông nghiệp	35.109	35.525	36.206	38.157	41.024	44.060
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	257	263	261	262	263	273
2.2	Đất quốc phòng	1.284	1.284	1.540	1.812	2.093	2.529
2.3	Đất an ninh	333	335	336	393	466	540
2.4	Đất khu công nghiệp	1.451	1.451	1.469	1.838	2.345	2.845
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>1.224</i>	<i>1.202</i>	<i>1.193</i>	<i>1.532</i>	<i>2.003</i>	<i>2.464</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>227</i>	<i>249</i>	<i>276</i>	<i>306</i>	<i>342</i>	<i>381</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	25	29	41	62	90	101
2.6	Đất di tích, danh thắng	125	125	126	126	146	317
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	19	22	27	71	191
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	202	202	202	203	204
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	749	753	753	775	817	886
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.019	13.133	13.503	14.304	15.531	16.657
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>148</i>	<i>149</i>	<i>154</i>	<i>160</i>	<i>161</i>	<i>161</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>89</i>	<i>102</i>	<i>103</i>	<i>118</i>	<i>122</i>	<i>123</i>

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Phân theo từng năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	609	610	827	1042	1043	1075
-	Đất cơ sở thể dục- thể thao	354	355	374	419	425	429
2.11	Đất ở tại đô thị	1.669	1.706	1.817	1.983	2.242	2.598
3.	Đất chưa sử dụng	2.159	2.075	1.866	1.618	1.296	969
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		2.075	1.866	1.618	1.296	969
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		84	209	248	322	327
4	Đất đô thị	12.539	12.539	13.699	15.020	16.581	18.341
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.141	15.141	15.141	15.141	15.141	15.141
6	Đất khu du lịch	567	567	697	827	957	1.087

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.682	397	637	1.913	2.760	2.975
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	1.873	64	141	464	603	601
2	Đất trồng cây lâu năm	1.398	40	162	331	369	496
3	Đất rừng phòng hộ	372	4	33	35	78	222
4	Đất rừng đặc dụng	98			4	44	50
5	Đất rừng sản xuất	2.589	40	205	360	1.025	959
6	Đất nuôi trồng thủy sản	230	8	28	51	89	54

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	921	65	165	210	215	266
	Đất rừng phòng hộ	921	65	165	210	215	266
2	Đất phi nông nghiệp	269	19	44	38	107	61
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	70	14	14	15	13	14
2.2	Đất an ninh	5				4	1
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	66	5	11	11	28	11
2.4	Đất di tích, danh thắng	10				10	
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32		5		12	15
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	42		5	10	16	11
2.7	Đất phát triển hạ tầng	39		5	2	24	8

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

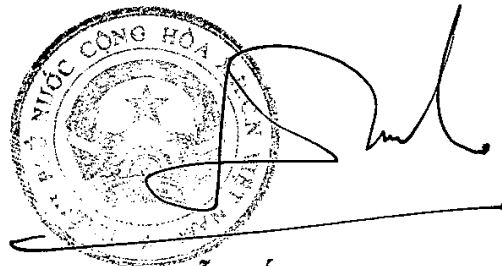
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công ty TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng